

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3 - 4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5 - 11
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	12 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 60

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 75.556.761.100 đồng. Trong năm 2016, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 988.896,53 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 9.888.965.300 đồng và mua lại 1.150.125,35 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 11.501.253.500 đồng. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 73.944.472.900 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVFB là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý Quỹ phát triển.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Standard Chartered") là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty quản lý quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016.
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Trần Thanh Tân - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Công ty Quản lý Quỹ.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 7,20 (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu là

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư cho quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ VFM phát triển.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/06/2013

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/12/2016):

Tổng giá trị tài sản ròng: **102.184.671.330** Việt Nam đồng

- Số lượng chứng chỉ quỹ: **7.394.447,29** chứng chỉ quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: không có

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ: không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)	31/12/2014 (%)
1. Danh mục trái phiếu	0,0	53,5	60,7
2. Tài sản khác	100,0	46,5	39,3
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	102.184.671.330	95.325.926.014	85.144.431.750
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	7.394.447,29	7.555.676,11	7.175.245,67
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	13.819,10	12.616,46	11.866,41
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.819,10	12.617,54	11.983,24
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.622,81	11.877,20	10.256,06
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-173,07%	-151,13%	533,87%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-235,37%	-95,56%	-201,13%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	62,30%	-55,57%	735,00%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,31%	2,29%	2,11%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	253,50%	459,88%	248,76%

Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	9,53	9,53
- 3 năm	34,78	10,46
- Từ khi thành lập	38,19	9,53
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)	31/12/2014 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	9,53	6,32	15,73

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Năm 2016 là một năm thành công đối với thị trường trái phiếu nói chung và tất cả các đối tượng tham gia thị trường. Quy mô thị trường đã có sự tăng trưởng mạnh, tương đương 25% GDP năm 2015 với giá trị trái phiếu chính phủ (TPCP) tương đương 21% GDP.

Bộ Tài chính (MoF) và Kho bạc Nhà nước (VST) đã rất thành công trong việc huy động vốn trái phiếu chính phủ với tổng giá trị phát hành trong năm lên tới 281,75 nghìn tỷ đồng với lần đầu tiên phát hành các kỳ hạn dài 20 năm và 30 năm và kỳ hạn 7 năm, nâng kỳ hạn bình quân của trái phiếu phát hành trong năm 2016 lên 8,7 năm từ mức 6,1 năm trong năm 2015. Tuy nhiên sự sôi động trên thị trường sơ cấp tập trung vào trái phiếu chính phủ với giá trị phát hành thành công tăng 42,5% so với năm 2015 trong khi giá trị trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương phát hành trong năm 2016 tương đương 71,9% và 12,5% giá trị thực hiện năm 2015. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ các tổ chức phát hành và tổng giá trị phát hành tương đương 0,92% GDP

Thị trường giao dịch thứ cấp trái phiếu năm 2016 cũng có sự tăng trưởng đột biến với tổng giá trị giao dịch trực tiếp đạt 991,9 nghìn tỷ đồng, tăng 72% so với năm 2015. Giá trị giao dịch trực tiếp bình quân phiên trên thị trường thứ cấp đạt 3932,1 tỷ đồng, tăng 67,5% so với mức 2347,5 tỷ đồng/phiên trong năm 2015. Bên cạnh việc gia tăng mạnh mẽ của giao dịch trực tiếp, giá trị các giao dịch bán và mua lại trái phiếu (REPO) cũng đã tăng 101% trong năm 2016 so với năm 2015. Tổng giá trị giao dịch lần 1 của các giao dịch bán và mua lại năm 2016 đạt 603,5 nghìn tỷ đồng.

Lợi suất trái phiếu chính phủ tất cả các kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2016 đã giảm từ 40 điểm tới 119 điểm cơ bản so với thời điểm đầu năm, trong đó lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 và 7 năm có mức giảm cao nhất. Lợi suất trái phiếu đã có hai đợt điều chỉnh giảm trong quý 1 và quý 3 trước khi tăng lại trong quý 4. Biến động lợi suất trái phiếu trong năm có sự liên quan chặt chẽ tới lãi suất trên thị trường tiền tệ.

Xuất phát từ đặc thù trong năm 2016, với sự nới lỏng tiền tệ và thay đổi chính sách điều tiết tỉ giá của Ngân hàng trung ương, thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng dồi dào đã dẫn tới việc gia tăng mạnh nhu cầu đầu tư vào trái phiếu chính phủ của các ngân hàng. Nhu cầu đầu tư từ hệ thống ngân hàng là tác nhân chính cho việc gia tăng mạnh mẽ giá trị phát hành thành công trên thị trường sơ cấp đối với TPCP và gia tăng giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

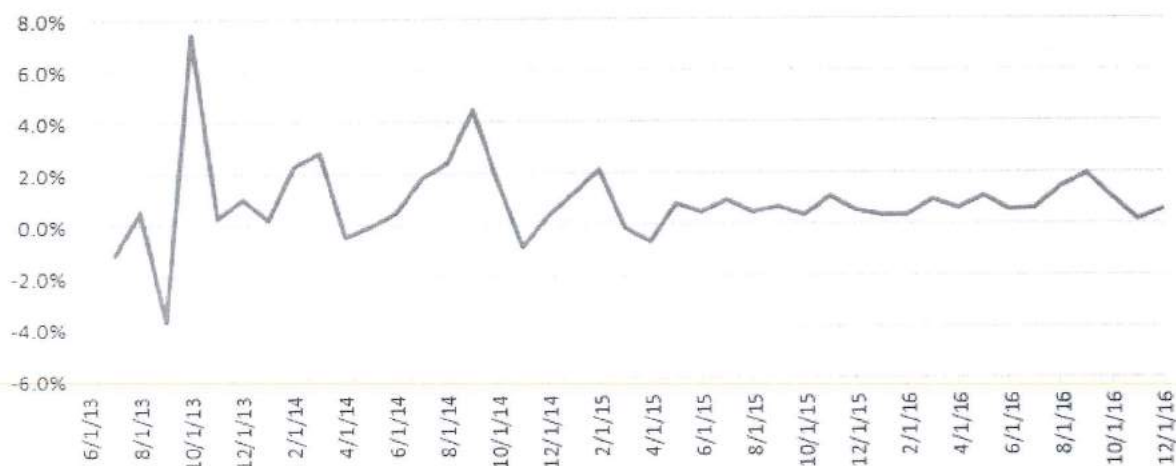
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ:

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A			
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	62.3%	-55.6%	735.0%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-235.4%	-95.6%	-201.1%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-173.1%	-151.1%	533.9%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	9,53%	10,46%	9,53%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

- ▶ Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất,
- ▶ Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán, Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.
- ▶ Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Tăng trưởng hàng tháng quỹ VFMVFB
giai đoạn 2013 - 2016



- ▶ Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	102.184.671.330	95.325.926.014	7,20%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.819,10	12.616,46	9,53%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Trong giai đoạn 31/12/2015-31/12/2016, quỹ VFMVFB có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 9,53% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán, Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 7,20%, thấp hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện bán chứng chỉ quỹ và rút tiền quỹ VFMVFB khiến quy mô quỹ bị thu hẹp so với đầu kỳ.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	24	40.292,33	0,55
Từ 5.000 – 10.000	0	0	0,00
Từ 10.000 đến 50.000	4	64.294,72	0,87
Từ 50.000 đến 500.000	2	194.508,87	2,63
Trên 500.000	2	7.095.351,37	95,95
Tổng cộng	32	7.394.447,29	100,00

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất,

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2017 đã được Quốc hội phê duyệt là 6,7%. Mục tiêu tăng trưởng này một thách thức khi tình hình kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với các biến động bất thường cả về chính trị và kinh tế trong năm 2017. Các phân tích cho thấy kinh tế Việt Nam đang trong chu kỳ tăng trưởng kinh tế ngắn hạn tới hết quý II 2017 trước khi có thể có sự điều chỉnh giảm và mức tăng trưởng GDP được dự báo ở mức 6,3%. Các phân tích cũng cho thấy mục tiêu hàng đầu của Chính phủ sẽ là tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2017, do vậy sẽ không có biến động bất thường về chính sách ảnh hưởng tới tỷ giá, lãi suất được kỳ vọng xảy ra trong 6 tháng đầu năm. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục sử dụng linh hoạt chính sách tỷ giá trung tâm và vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường để duy trì sự ổn định tỷ giá. Lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng nhẹ nhưng sự ổn định được hỗ trợ mạnh bởi thanh khoản tốt trên thị trường liên ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để duy trì hỗ trợ cho tăng trưởng và không loại trừ việc cho phép nâng lãi suất huy động USD từ mức 0% hiện tại. Trong bối cảnh hiện tại, lạm phát có thể có sự biến động trái chiều so với xu hướng đã xảy ra trong năm 2016, tăng mạnh vào đầu năm và giảm dần về cuối năm.

Dự kiến trong các tháng đầu năm 2017 giao dịch trái phiếu chính phủ tiếp tục sôi động khi chính sách tiền tệ chưa có sự thay đổi và nhu cầu đầu tư trái phiếu của hệ thống ngân hàng vẫn ở mức cao. Kế hoạch phát hành sơ cấp TPCP ở mức 250 nghìn tỷ đồng được đánh giá là khả thi. Giao dịch trên thị trường sẽ tiếp tục sôi động, đặc biệt với sự tham gia của Bảo hiểm tiền gửi và Bảo hiểm xã hội. Tốc độ tăng trưởng thị trường sẽ được duy trì ở mức cao trong năm 2017.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ bao gồm:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ VFB	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam - Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam - Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ trong năm 2016, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo quy định tại Khoản 17, Điều 2, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn việc thành lập và quản lý Quỹ mở và theo quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 3 năm 2015 quy định tỷ trọng đầu tư của Quỹ trái phiếu vào các loại trái phiếu, giấy tờ có giá chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá trong tháng 1, tháng 2, kỳ định giá ngày 03 tháng 03, và tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, tỷ trọng đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch đầu tư so với quy định hiện hành và quy định tại Điều lệ Quỹ, theo đó tỷ trọng đầu tư của Quỹ vào các loại trái phiếu, giấy tờ có giá trên tổng giá trị tài sản ròng thấp hơn 80%.

Theo quy định tại Mục 1, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2016 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 4 năm 2016 có quy định tỷ trọng đầu tư của Quỹ trái phiếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ (80%) giá trị tài sản ròng trở lên, theo đó tiền gửi được hiểu là một trong các công cụ có thu nhập cố định.

Do vậy, kể từ kỳ định giá ngày 08 tháng 04 năm 2016 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định tại Mục 1, Điều 1, Thông tư 15 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ.

- Theo quy định tại Mục 4, Điều 15, Thông tư 183 quy định hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ. Tại các kỳ định giá từ ngày 29 tháng 01 năm 2016 đến ngày 11 tháng 03 năm 2016, tỷ trọng đầu tư vào hạng mục đầu tư lớn của quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Theo quy định tại Mục 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2016 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 4 năm 2016 có quy định tỷ trọng đầu tư vào hạng mục đầu tư lớn không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ sẽ không áp dụng đối với quỹ trái phiếu.

- Theo Mục 4, Điều 15, Thông tư 183, Mục 10, Điều 1, Thông tư 15 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ quy định Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá của Quỹ trong tháng 2, tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã vượt quá 20% tổng giá trị tài sản. Tại kỳ định giá ngày 04 tháng 03 năm 2016, tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành chiếm 17.16% đã đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian được luật cho phép.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cơ cấu đầu tư của quỹ đã đáp ứng được các hạn mức đầu tư theo Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm 2016, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



Số tham chiếu: 61070172/18609153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 16 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		11.370.278.922	7.918.002.267
03	1. Tiền lãi được nhận	11	8.739.740.952	8.086.487.987
04	2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	12	2.600.229.751	(145.609.008)
05	3. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	30.308.219	(22.876.712)
10	II. Chi phí đầu tư	14	588.956.953	561.044.387
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		125.506.490	182.288.201
13	2. Chi phí lãi vay		463.450.463	378.756.186
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		1.819.242.098	1.756.569.331
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	21.1	890.130.435	839.123.504
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ		183.107.999	165.046.668
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát		198.000.000	211.859.998
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ		132.000.000	135.850.002
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		117.218.877	131.252.569
20.7	6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ		4.840.000	4.537.500
20.8	7. Chi phí kiểm toán		97.900.000	81.400.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	15	196.044.787	187.499.090
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		8.962.079.871	5.600.388.549
24	V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác		-	-
30	VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.962.079.871	5.600.388.549
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện		8.931.771.652	5.623.265.261
32	2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		30.308.219	(22.876.712)
40	VII. Chi phí thuế TNDN		-	-
41	VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		8.962.079.871	5.600.388.549

Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thành Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	75.523.833.444	8.749.866.110
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		823.833.444	89.866.110
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		74.700.000.000	8.660.000.000
120	II. Các khoản đầu tư thuần		26.000.000.000	83.140.000.000
121	1. Các khoản đầu tư	5	26.000.000.000	83.140.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	971.947.221	3.777.882.262
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		971.947.221	3.776.462.908
136	1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		971.947.221	3.776.462.908
137	2. Phải thu khác		-	1.419.354
100	TỔNG TÀI SẢN		102.495.780.665	95.667.748.372
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		3.516.000	390.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		614.955	-
316	3. Chi phí phải trả	7	106.179.300	144.920.900
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	186.198.280	181.910.658
320	5. Phải trả phải nộp khác		14.600.800	14.600.800
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		311.109.335	341.822.358
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		102.184.671.330	95.325.926.014
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	9	73.944.472.900	75.556.761.100
412	1.1 Vốn góp phát hành		152.432.989.700	142.544.024.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(78.488.516.800)	(66.987.263.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	233.621.787	724.668.142
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	10	28.006.576.643	19.044.496.772
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	9	13.819,10	12.616,46

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	7.394.447,29	7.555.676,11



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu năm	95.325.926.014	85.144.431.750
II	Thay đổi NAV trong năm	8.962.079.871	5.600.388.549
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	8.962.079.871	5.600.388.549
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(2.103.334.555)	4.581.105.715
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	13.284.729.105	19.941.524.309
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(15.388.063.660)	(15.360.418.594)
IV	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cuối năm	102.184.671.330	95.325.926.014



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (%)
I	Chứng chỉ tiền gửi	26	26.000.000.000	26.000.000.000	25,37%
1	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	16	16.000.000.000	16.000.000.000	
2	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	10	10.000.000.000	10.000.000.000	
II	Các tài sản khác		971.947.221	971.947.221	0,95%
1	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi		949.638.888	949.638.888	
2	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		22.308.333	22.308.333	
3	Phải thu khác				
III	Tiền và tương đương tiền		75.523.833.444	75.523.833.444	73,68%
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		74.700.000.000	74.700.000.000	
2	Tiền gửi ngân hàng		823.833.444	823.833.444	
IV	Tổng giá trị danh mục		102.495.780.665	102.495.780.665	100,00%



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.962.079.871	5.600.388.549
	<i>Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:</i>			
02	1.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	(30.308.219)	22.876.712
03	1.2 Chi phí trích trước		(17.200.700)	50.873.400
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.914.570.952	5.674.138.661
06	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		57.170.308.219	(4.358.376.712)
07	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.419.354	(1.419.354)
08	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.804.515.687	(1.966.397.748)
12	Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		3.126.000	390.000
14	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		614.955	-
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(21.540.900)	-
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		4.287.622	-
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		68.877.301.889	(651.665.153)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(2.103.334.555)	4.581.105.715
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	13.284.729.105	19.941.524.309
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(15.388.063.660)	(15.360.418.594)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.103.334.555)	4.581.105.715
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		66.773.967.334	3.929.440.562
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	8.749.866.110	4.820.425.548

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	75.523.833.444	8.749.866.110
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		75.523.833.444	8.749.866.110
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		823.833.444	89.866.110
60	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		74.700.000.000	8.660.000.000
61	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		66.773.967.334	3.929.440.562



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ QUỸ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty quản lý quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty quản lý quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 75.556.761.100 đồng. Trong năm 2016, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 988.896,53 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 9.888.965.300 đồng và mua lại 1.150.125,35 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 11.501.253.500 đồng. Quy mô vốn của Quỹ là 73.944.472.900 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ VFMVFB là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ sáu. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- c. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau (trừ trái phiếu Chính phủ), trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định tại Điều lệ Quỹ;
- d. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các trái phiếu, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- e. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- h. Trái phiếu và các chứng khoán phái sinh đính kèm của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu có kèm chứng quyền, trái phiếu chuyển đổi và các tài sản phát sinh do việc thực hiện quyền đi kèm với Trái phiếu và các loại chứng khoán phái sinh). Tỷ trọng của các loại chứng khoán này không vượt quá 30% giá trị tài sản ròng của danh mục, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.2*).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh. Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VNĐ)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
6.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; + Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện (BĐD) Quỹ phê duyệt; + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BĐD quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	<ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân của 3 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BĐD Quỹ phê duyệt được chấp nhận. - Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ Phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, thì dùng Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được BĐD quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quý phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quý phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trung bình từ 2 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quý phê duyệt; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá; + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BDD quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; - Mệnh giá; - Giá xác định theo phương pháp đã được BDD quỹ chấp thuận;
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; - Giá xác định theo phương pháp đã được BDD quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được BDD quỹ chấp thuận.
15.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	<p>Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.</p> <p>Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; <p>Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.</p>
Các tài sản khác		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được qui định của pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

3.3 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3.4 Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

3.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.5.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

3.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.8 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí quản lý quỹ

Phí quản lý là 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 0,9% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn công ty quản lý quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 0,9% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)

Phí lưu ký và giám sát

Phí giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát, lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát, lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.8 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/ tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí giao dịch mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản là 0,01% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, miễn phí cho 400 giao dịch đầu tiên/tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền. Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng không quá 0,03% NAV/năm. Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 96 triệu đồng/năm (8 triệu đồng/tháng). Luôn luôn áp dụng mức tối thiểu này.

Phí đại lý chuyển nhượng sẽ được tính lại vào cuối năm dựa vào NAV bình quân của năm và sẽ được điều chỉnh vào tháng đầu tiên của năm sau (nếu có). Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.10 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của bộ tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.13 Công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ cũng như tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

► *Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- b) Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người bán nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.13 Công cụ tài chính (tiếp theo)

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

▶ *Nợ phải trả tài chính được Quý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Nợ phải trả được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quý xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

3.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BM06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	74.700.000.000	8.660.000.000
<i>Bao gồm:</i>		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	20.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	19.700.000.000	1.460.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	15.000.000.000	1.200.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	823.833.444	89.866.110
	<u>75.523.833.444</u>	<u>8.749.866.110</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
	[1]	[2]	[3]	[4]
				[5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Chứng chỉ tiền gửi	26.000.000.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trái phiếu niêm yết
 Chứng chỉ tiền gửi

		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
	[1]	[2]	[3]	[4]
				[5]=[1]+[3]+[4]
	51.170.308.219	-	(30.308.219)	51.140.000.000
	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
	83.170.308.219	-	(30.308.219)	83.140.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	6	6.000.000.000	11,50%	11/07/2016	11/07/2018
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	10	10.000.000.000	13,00%	08/04/2015	08/04/2017
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	10	10.000.000.000	11,00%	19/09/2016	19/09/2019
		<u>26.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	971.947.221	3.776.462.908
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	949.638.888	316.777.779
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	22.308.333	7.630.334
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	-	3.452.054.795
Phải thu khác	-	1.419.354
Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng trả trước cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	1.419.354
	971.947.221	3.777.882.262

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải trả chi phí kiểm toán	48.950.000	81.400.000
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	33.179.300	16.720.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	6.050.000	7.260.000
Phải trả phí môi giới, giao dịch bán trái phiếu Chính phủ	-	21.540.900
	106.179.300	144.920.900

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	77.698.280	72.810.658
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	-	600.000
	186.198.280	181.910.658

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	14.254.402,44	988.896,53	15.243.298,97
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	142.544.024.400	9.888.965.300	152.432.989.700
Thặng dư vốn (VND)	3.382.162.509	3.395.763.805	6.777.926.314
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	145.926.186.909	13.284.729.105	159.210.916.014
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(6.698.726,33)	(1.150.125,35)	(7.848.851,68)
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	(66.987.263.300)	(11.501.253.500)	(78.488.516.800)
Thặng dư vốn (VND)	(2.657.494.367)	(3.886.810.160)	(6.544.304.527)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	(69.644.757.667)	(15.388.063.660)	(85.032.821.327)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	7.555.676,11	(161.228,82)	7.394.447,29
Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	76.281.429.242	(2.103.334.555)	74.178.094.687
Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	19.044.496.772	8.962.079.871	28.006.576.643
NAV hiện hành(VND)	95.325.926.014		102.184.671.330
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	12.616,46		13.819,10

10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	19.044.496.772	13.444.108.223
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	8.931.771.652	5.623.265.261
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	30.308.219	(22.876.712)
	28.006.576.643	19.044.496.772

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi được nhận trong năm	7.767.793.731	7.752.216.860
Trái tức phát sinh trong năm đã nhận	2.978.759.488	3.085.784.564
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi phát sinh trong năm đã nhận	3.413.722.219	-
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm đã nhận	1.361.042.782	4.659.583.223
Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm đã nhận	14.269.242	6.849.073
Tiền lãi dự thu đến cuối năm	971.947.221	334.271.127
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	949.638.888	316.777.779
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	22.308.333	7.630.334
Trái tức	-	9.863.014
	8.739.740.952	8.086.487.987

12. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>			
	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm 2016 VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2015 VND</i>
Trái phiếu niêm yết	268.496.090.040	271.023.567.538	2.527.477.498	(516.284.564)
Chứng chỉ tiền gửi	6.072.752.253	6.000.000.000	72.752.253	370.675.556
	274.568.842.293	277.023.567.538	2.600.229.751	(145.609.008)

13. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong năm nay VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(30.308.219)	30.308.219
	26.000.000.000	26.000.000.000	-	(30.308.219)	30.308.219

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	123.206.490	181.038.201
- Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	39.356.230	87.037.801
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	83.850.260	94.000.400
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD	2.300.000	1.250.000
Chi phí lãi vay (*)	463.450.463	378.756.186
	588.956.953	561.044.387

(*) Chi phí lãi vay phát sinh từ các hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

14.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Trái phiếu	39.356.230	77.108.450
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại	-	9.929.351
	39.356.230	87.037.801

14.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Trái phiếu	53.709.960	83.596.800
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	30.140.300	9.853.600
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh	-	550.000
	83.850.260	94.000.400

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	369.663.596.645	782.426.450.463	47,25%	0,02%	0,02%-0,03%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	200.938.153.818	782.426.450.463	25,68%	0,02%	0,02%-0,03%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Có liên quan	110.874.200.000	782.426.450.463	14,17%	0,02%	0,02%-0,03%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	100.950.500.000	782.426.450.463	12,90%	0,02%	0,02%-0,03%
Tổng			782.426.450.463		100,00%		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao ban đại diện Quỹ (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	117.000.000	117.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) báo cáo thường niên (*)	47.523.300	(16.465.660)
Phí ngân hàng	20.921.487	17.497.700
Chi phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Phí sử dụng ngân hàng trực tuyến	-	28.366.250
Chi phí thiết lập Quỹ	-	16.500.000
Chi phí công tác, họp của Ban đại diện (**)	-	14.600.800
Khác	600.000	-
	196.044.787	187.499.090

(*) Dựa trên Biên bản họp số VFB-BDD-Quý III 2016 ngày 18 tháng 10 năm 2016, tổng ngân sách dự chi Báo cáo thường niên của Quỹ trong năm 2016 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt là 33.179.300 đồng. Quỹ đã thực hiện dự chi Báo cáo thường niên trong năm 2016 là 33.179.300 đồng, tuy nhiên trong năm 2016 Quỹ đã thực hiện chi bổ sung chi phí Báo cáo thường niên của năm 2015 với số tiền là 14.344.000 đồng.

(**) Trong năm 2016, Quỹ đã trích chi phí công tác, họp của Ban Đại diện Quỹ với tổng số tiền là 14.600.800 đồng. Tuy nhiên, Quỹ đã thực hiện hoàn nhập số dự chi chi phí công tác, họp của Ban Đại diện Quỹ được trích trong năm 2015 với số tiền là 14.600.800 đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	VND		tại ngày tính NAV	
Kỳ cuối/Tháng 12	95.325.926.014	7.555.676,11	12.616,46	-
Kỳ 1/Tháng 1	95.373.891.380	7.555.676,11	12.622,81	6,35
Kỳ 2/Tháng 1	95.437.223.153	7.555.676,11	12.631,19	8,38
Kỳ 3/Tháng 1	95.468.824.839	7.555.676,11	12.635,37	4,18
Kỳ 4/Tháng 1	95.651.177.114	7.557.151,70	12.657,04	21,67
Kỳ 5/Tháng 1	95.645.645.826	7.556.022,90	12.658,19	1,15
Kỳ cuối/Tháng 1	95.621.144.131	7.552.200,79	12.661,36	3,17
Kỳ 1/Tháng 2	95.739.749.838	7.552.200,79	12.677,06	15,70
Kỳ 2/Tháng 2	95.916.238.334	7.552.200,79	12.700,43	23,37
Kỳ 3/Tháng 2	96.335.219.859	7.552.200,79	12.755,91	55,48
Kỳ 4/Tháng 2	96.609.785.465	7.550.200,79	12.795,65	39,74
Kỳ cuối/Tháng 2	96.654.022.945	7.548.200,79	12.804,90	9,25
Kỳ 1/Tháng 3	96.415.166.326	7.548.200,79	12.773,26	(31,64)
Kỳ 2/Tháng 3	96.624.700.717	7.559.898,45	12.781,21	7,95
Kỳ 3/Tháng 3	97.163.453.469	7.557.398,45	12.856,73	75,52
Kỳ 4/Tháng 3	96.564.591.461	7.554.744,95	12.781,97	(74,76)
Kỳ cuối/Tháng 3	96.745.474.873	7.547.900,48	12.817,53	35,56
Kỳ 1/Tháng 4	96.325.253.634	7.510.900,48	12.824,72	7,19
Kỳ 2/Tháng 4	95.644.294.086	7.452.684,65	12.833,53	8,81
Kỳ 3/Tháng 4	95.670.434.795	7.445.684,65	12.849,11	15,58
Kỳ 4/Tháng 4	95.807.351.413	7.442.684,65	12.872,68	23,57
Kỳ cuối/Tháng 4	95.685.522.185	7.430.684,65	12.877,08	4,40
Kỳ 1/Tháng 5	95.808.700.143	7.430.684,65	12.893,65	16,57
Kỳ 2/Tháng 5	97.749.524.852	7.560.133,57	12.929,60	35,95
Kỳ 3/Tháng 5	98.542.038.850	7.590.080,50	12.983,00	53,40
Kỳ 4/Tháng 5	98.656.797.486	7.587.080,50	13.003,26	20,26

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/CCQ	Tăng/(Giảm)
	VND		VND	NAV/1CCQ
Kỳ cuối/Tháng 5	98.776.495.043	7.591.222,57	13.011,93	8,67
Kỳ 1/Tháng 6	98.808.103.149	7.591.222,57	13.016,09	4,16
Kỳ 2/Tháng 6	98.998.290.797	7.588.222,57	13.046,30	30,21
Kỳ 3/Tháng 6	99.159.160.874	7.585.222,57	13.072,67	26,37
Kỳ 4/Tháng 6	99.701.784.855	7.608.314,60	13.104,31	31,64
Kỳ cuối/Tháng 6	99.789.098.733	7.628.449,70	13.081,17	(23,14)
Kỳ 1/Tháng 7	99.399.400.341	7.585.449,70	13.103,95	22,78
Kỳ 2/Tháng 7	99.545.411.444	7.572.979,32	13.144,81	40,86
Kỳ 3/Tháng 7	98.728.420.227	7.520.016,33	13.128,75	(16,06)
Kỳ 4/Tháng 7	98.908.308.367	7.514.266,63	13.162,73	33,98
Kỳ cuối/Tháng 7	98.611.368.317	7.488.635,44	13.168,13	5,40
Kỳ 1/Tháng 8	98.558.330.311	7.488.635,44	13.161,05	(7,08)
Kỳ 2/Tháng 8	98.921.319.578	7.486.195,29	13.213,83	52,78
Kỳ 3/Tháng 8	98.420.020.100	7.409.987,68	13.282,07	68,24
Kỳ 4/Tháng 8	98.880.316.322	7.409.987,68	13.344,19	62,12
Kỳ cuối/Tháng 8	99.032.310.808	7.414.703,30	13.356,20	12,01
Kỳ 1/Tháng 9	98.996.492.378	7.414.703,30	13.351,37	(4,83)
Kỳ 2/Tháng 9	99.278.449.569	7.414.703,30	13.389,40	38,03
Kỳ 3/Tháng 9	99.423.546.465	7.414.703,30	13.408,97	19,57
Kỳ 4/Tháng 9	99.785.355.315	7.402.569,53	13.479,82	70,85
Kỳ cuối/Tháng 9	100.794.889.593	7.402.569,53	13.616,20	136,38
Kỳ 1/Tháng 10	100.742.551.188	7.405.360,58	13.604,00	(12,20)
Kỳ 2/Tháng 10	100.349.248.490	7.405.360,58	13.550,89	(53,11)
Kỳ 3/Tháng 10	101.467.438.210	7.405.360,58	13.701,89	151,00

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND		VND	VND
Kỳ 4/Tháng 10	108.753.599.702	7.966.794,04	13.650,86	(51,03)
Kỳ 5/Tháng 10	102.120.771.300	7.437.902,03	13.729,78	78,92
Kỳ cuối/Tháng 10	102.196.175.918	7.437.902,03	13.739,91	10,13
Kỳ 1/Tháng 11	102.225.184.652	7.437.902,03	13.743,81	3,90
Kỳ 2/Tháng 11	102.176.302.216	7.437.902,03	13.737,24	(6,57)
Kỳ 3/Tháng 11	102.045.886.488	7.437.902,03	13.719,71	(17,53)
Kỳ 4/Tháng 11	101.715.942.442	7.405.360,58	13.735,44	15,73
Kỳ cuối/Tháng 11	101.815.618.494	7.405.360,58	13.748,90	13,46
Kỳ 1/Tháng 12	101.831.677.209	7.405.360,58	13.751,07	2,17
Kỳ 2/Tháng 12	101.948.202.919	7.405.360,58	13.766,81	15,74
Kỳ 3/Tháng 12	101.692.198.185	7.378.354,12	13.782,50	15,69
Kỳ 4/Tháng 12	101.808.213.272	7.378.354,12	13.798,22	15,72
Kỳ 5/Tháng 12	102.087.054.647	7.390.294,42	13.813,66	15,44
Kỳ cuối/Tháng 12	102.184.671.330	7.394.447,29	13.819,10	5,44
Giá trị bình quân năm	98.878.703.565			

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất 151,00

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất 1,15

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	VND		tại ngày tính NAV	
Kỳ cuối/Tháng 12	85.144.431.750	7.175.245,67	11.866,41	-
Kỳ 1/Tháng 1	85.221.848.299	7.175.245,67	11.877,20	10,79
Kỳ 2/Tháng 1	85.299.257.212	7.175.245,67	11.887,99	10,79
Kỳ 3/Tháng 1	85.452.641.683	7.175.245,67	11.909,36	21,37
Kỳ 4/Tháng 1	85.476.529.240	7.175.245,67	11.912,69	3,33
Kỳ 5/Tháng 1	86.213.855.523	7.175.245,67	12.015,45	102,76
Kỳ cuối/Tháng 1	86.338.354.006	7.175.245,67	12.032,80	17,35
Kỳ 1/Tháng 2	86.549.149.749	7.175.245,67	12.062,18	29,38
Kỳ 2/Tháng 2	86.875.387.293	7.175.245,67	12.107,65	45,47
Kỳ 3/Tháng 2	87.726.712.148	7.222.861,84	12.145,69	38,04
Kỳ 4/Tháng 2	87.863.903.054	7.222.861,84	12.164,69	19,00
Kỳ cuối/Tháng 2	87.984.136.742	7.229.970,77	12.169,36	4,67
Kỳ 1/Tháng 3	88.057.847.162	7.229.970,77	12.179,55	10,19
Kỳ 2/Tháng 3	88.670.306.267	7.275.673,60	12.187,22	7,67
Kỳ 3/Tháng 3	91.572.893.547	7.505.092,26	12.201,43	14,21
Kỳ 4/Tháng 3	93.832.285.127	7.687.903,61	12.205,18	3,75
Kỳ cuối/Tháng 3	93.942.802.884	7.733.510,46	12.147,49	(57,69)
Kỳ 1/Tháng 4	93.978.968.163	7.733.510,46	12.152,17	4,68
Kỳ 2/Tháng 4	94.033.884.211	7.737.600,26	12.152,84	0,67
Kỳ 3/Tháng 4	94.057.516.545	7.738.418,17	12.154,61	1,77
Kỳ 4/Tháng 4	93.239.999.992	7.738.053,76	12.049,54	(105,07)
Kỳ cuối/Tháng 4	93.835.961.270	7.738.053,76	12.126,55	77,01
Kỳ 1/Tháng 5	93.888.376.798	7.738.053,76	12.133,33	6,78
Kỳ 2/Tháng 5	93.837.518.538	7.738.053,76	12.126,75	(6,58)
Kỳ 3/Tháng 5	93.848.086.893	7.738.053,76	12.128,12	1,37
Kỳ 4/Tháng 5	93.955.400.451	7.740.512,50	12.138,13	10,01
Kỳ 5/Tháng 5	94.010.237.659	7.740.512,50	12.145,22	7,09

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND	VND	VND
Kỳ cuối/Tháng 5	94.051.613.359	7.740.512,50	12.150,56
Kỳ 1/Tháng 6	94.081.526.725	7.740.512,50	12.154,43
Kỳ 2/Tháng 6	94.204.071.763	7.740.512,50	12.170,26
Kỳ 3/Tháng 6	94.219.924.649	7.743.289,43	12.167,94
Kỳ 4/Tháng 6	94.388.721.196	7.746.107,73	12.185,30
Kỳ cuối/Tháng 6	94.486.493.167	7.747.370,72	12.195,94
Kỳ 1/Tháng 7	94.606.146.917	7.747.370,72	12.211,38
Kỳ 2/Tháng 7	94.771.049.235	7.746.555,07	12.233,96
Kỳ 3/Tháng 7	94.827.274.534	7.747.323,75	12.240,00
Kỳ 4/Tháng 7	94.989.670.834	7.747.323,75	12.260,96
Kỳ 5/Tháng 7	95.158.640.267	7.747.323,75	12.282,77
Kỳ cuối/Tháng 7	95.183.778.082	7.747.323,75	12.286,02
Kỳ 1/Tháng 8	95.383.100.185	7.747.323,75	12.311,74
Kỳ 2/Tháng 8	95.537.581.532	7.747.485,22	12.331,43
Kỳ 3/Tháng 8	95.385.059.291	7.746.033,02	12.314,05
Kỳ 4/Tháng 8	93.021.715.137	7.566.641,67	12.293,65
Kỳ cuối/Tháng 8	92.934.789.398	7.556.008,33	12.299,45
Kỳ 1/Tháng 9	92.967.439.474	7.556.008,33	12.303,77
Kỳ 2/Tháng 9	93.040.203.975	7.556.008,33	12.313,40
Kỳ 3/Tháng 9	93.115.883.361	7.552.222,83	12.329,59
Kỳ 4/Tháng 9	93.353.744.863	7.552.222,83	12.361,09
Kỳ cuối/Tháng 9	106.099.492.831	8.573.551,42	12.375,20
Kỳ 1/Tháng 10	106.104.932.799	8.573.551,42	12.375,84
Kỳ 2/Tháng 10	106.242.720.982	8.573.551,42	12.391,91
Kỳ 3/Tháng 10	93.663.473.586	7.547.758,86	12.409,44

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	VND		tại ngày tính NAV	VND	
Kỳ 4/Tháng 10	93.773.129.036	7.549.122,26	12.421,72	12,28	
Kỳ 5/Tháng 10	93.678.560.052	7.549.122,26	12.409,19	(12,53)	
Kỳ cuối/Tháng 10	93.716.823.215	7.549.122,26	12.414,26	5,07	
Kỳ 1/Tháng 11	94.292.456.268	7.549.122,26	12.490,51	76,25	
Kỳ 2/Tháng 11	94.409.724.104	7.549.122,26	12.506,05	15,54	
Kỳ 3/Tháng 11	94.560.731.121	7.550.552,92	12.523,68	17,63	
Kỳ 4/Tháng 11	94.613.811.939	7.550.552,92	12.530,71	7,03	
Kỳ cuối/Tháng 11	94.729.735.827	7.550.552,92	12.546,06	15,35	
Kỳ 1/Tháng 12	94.786.158.815	7.550.552,92	12.553,53	7,47	
Kỳ 2/Tháng 12	95.226.008.634	7.550.552,92	12.611,79	58,26	
Kỳ 3/Tháng 12	95.221.915.047	7.550.552,92	12.611,25	(0,54)	
Kỳ 4/Tháng 12	95.334.085.812	7.555.676,11	12.617,54	6,29	
Kỳ cuối/Tháng 12	95.325.926.014	7.555.676,11	12.616,46	(1,08)	

Giá trị bình quân năm

93.211.321.025

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

(105,07)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

(0,54)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành theo thời gian có thể mua lại chứng chỉ quỹ

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.394.447,29	7.555.676,11

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,90	0,90
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,39	0,40
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,25	0,29
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,10	0,09
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,12	0,13
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	2,31	2,29
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 * Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm)	253,50	459,88

(*) *Chi phí hoạt động không bao gồm chi phí môi giới.*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Stt	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	75.556.761.100	71.752.456.700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	7.555.676,11	7.175.245,67
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	988.896,53	1.621.422,91
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	9.888.965.300	16.214.229.100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(1.150.125,35)	(1.240.992,47)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(11.501.253.500)	(12.409.924.700)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	73.944.472.900	75.556.761.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	7.394.447,29	7.555.676,11
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	28,20%	27,55%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	99,57%	99,67%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	96,22%	94,17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	32	24
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	13.819,10	12.616,46

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

19.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là Trái phiếu Chính phủ có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu Chính phủ niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

19.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

19.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng	823.833.444	823.833.444
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	74.700.000.000	74.700.000.000
Các khoản đầu tư		
- Chứng chỉ tiền gửi	26.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản phải thu	971.947.221	971.947.221
Tổng cộng	102.495.780.665	102.495.780.665
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	3.516.000	3.516.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	186.198.280	186.198.280
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	102.780.100	102.780.100
Tổng cộng	292.494.380	292.494.380

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính hàng tháng bằng 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính.

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý Quỹ	890.130.435	839.123.504

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC
(tiếp theo)

21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

b) *Phụ cấp Ban đại diện Quỹ*

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	117.000.000	117.000.000

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam khoản phí quản trị quỹ là 0,03% (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Chi tiết phí dịch vụ phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	<i>Ngân hàng Standard Chartered VND</i>	<i>Ngân hàng Deutsche Bank AG VND</i>	<i>Ngân hàng Standard Chartered VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Phí dịch vụ giám sát	198.000.000	78.092.902	133.767.096	211.859.998
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	180.000.000	44.370.968	104.129.033	148.500.001
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	132.000.000	48.808.065	87.041.937	135.850.002
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	-	49.639.665	-	49.639.665
Phí ngân hàng	20.921.487	7.172.000	10.325.700	17.497.700
Phí sử dụng ngân hàng trực tuyến	-	25.410.000	2.956.250	28.366.250
Phí giao dịch	-	-	13.450.000	13.450.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

22. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số liệu đã báo cáo VND</i>	<i>Phân loại lại VND</i>	<i>Số liệu được phân loại lại VND</i>
Chi phí phải trả	7	159.512.700	(14.600.800)	144.920.900
Phải trả phải nộp khác		-	14.600.800	14.600.800

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

